

TỔNG CÔNG TY PISICO BÌNH ĐỊNH - CÔNG TY CỔ PHẦN

(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	2 - 3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	4 - 5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	7
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	8 - 35

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty PISICO Bình Định - Công ty Cổ phần (gọi tắt là Tổng Công ty) đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đã điều hành Tổng Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Lâm Đình An	Chủ tịch
Bà Đồng Thị Ánh	Phó Chủ tịch
Ông Vũ Hồng Quân	Thành viên

Ban Kiểm soát

Ông Nguyễn Hoàng Hải	Trưởng ban
Bà Đồng Thị Quỳnh Hương	Thành viên
Ông Nguyễn Tấn Bảo Toàn	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Bà Đồng Thị Ánh	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Phúc	Phó Tổng Giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Tổng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Đồng Thị Ánh
Tổng Giám đốc
Ngày 07 tháng 4 năm 2020

Số: 08/13 /VN1A-HC-BC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc
Tổng Công ty PISICO Bình Định - Công ty Cổ phần**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Tổng Công ty PISICO Bình Định - Công ty Cổ phần (gọi tắt là "Tổng Công ty") được lập ngày 07 tháng 4 năm 2020, từ trang 4 đến trang 35, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Khoản đầu tư của Tổng Công ty vào Công ty Cổ phần Kinh doanh Công nông nghiệp Bình Định (Công ty liên kết) (sau đây gọi tắt là "CNN Bình Định") được ghi nhận trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 theo phương pháp vốn chủ sở hữu với số tiền là 121.728.191.067 đồng và phần sở hữu của Tổng Công ty trong khoản lỗ ròng của CNN Bình Định là 7.617.588.822 đồng được bao gồm trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc cùng ngày. Báo cáo tài chính hợp nhất của CNN Bình Định chủ yếu bao gồm số liệu của Công ty con là Công ty TNHH Lào Bidina chưa được kiểm toán. Chúng tôi không thể thu thập được bằng chứng kiểm toán thích hợp về giá trị ghi sổ của khoản đầu tư nêu trên vì chúng tôi không thực hiện được việc kiểm toán Công ty TNHH Lào Bidina tại Lào. Do đó, chúng tôi không thể xác định liệu có cần thiết phải điều chỉnh các số liệu này hay không.

2.500-
NH/
NG
NHÌM
LOI
T N
TP.P

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (Tiếp theo)

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề nêu tại đoạn "Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ", báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.



Lê Đình Tứ
Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 0488-2018-001-1
CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH
DELOITTE VIỆT NAM
Ngày 07 tháng 4 năm 2020
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ưng Hồng Diễm An
Kiểm toán viên
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 4132-2017-001-1

12/4/20
UH
E
H
G

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		254.559.906.403	240.704.858.318
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	28.704.762.762	24.867.048.278
1. Tiền	111		27.704.762.762	24.867.048.278
2. Các khoản tương đương tiền	112		1.000.000.000	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		19.446.476.145	17.455.762.191
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5	19.446.476.145	17.455.762.191
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		120.855.897.895	131.737.301.050
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	30.494.173.368	57.305.813.326
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	63.870.334.230	63.421.718.250
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	8	18.410.000.000	12.380.000.000
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	9	15.511.253.993	4.945.175.948
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	10	(7.429.863.696)	(6.315.406.474)
IV. Hàng tồn kho	140		84.804.336.836	64.052.438.914
1. Hàng tồn kho	141	11	84.804.336.836	64.052.438.914
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		748.432.765	2.592.307.885
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		618.639.225	563.505.503
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		4.590.056	1.959.773.629
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	12	125.203.484	69.028.753
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		346.420.879.855	379.732.346.288
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	3.000.000
1. Phải thu dài hạn khác	216		-	3.000.000
II. Tài sản cố định	220		97.700.704.616	100.268.456.755
1. Tài sản cố định hữu hình	221	13	83.423.542.088	85.588.432.695
- Nguyên giá	222		180.343.751.936	173.407.144.889
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(96.920.209.848)	(87.818.712.194)
2. Tài sản cố định vô hình	227	14	14.277.162.528	14.680.024.060
- Nguyên giá	228		16.970.834.944	16.970.834.944
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(2.693.672.416)	(2.290.810.884)
III. Bất động sản đầu tư	230	15	44.442.472.355	47.598.421.703
- Nguyên giá	231		88.685.070.015	88.554.410.015
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(44.242.597.660)	(40.955.988.312)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		6.389.748.881	26.704.488.635
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		5.758.621.872	24.686.494.444
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		631.127.009	2.017.994.191
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		184.648.779.232	191.284.643.232
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	16	178.081.065.209	184.716.929.209
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	17	7.451.619.996	7.451.619.996
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	18	(883.905.973)	(883.905.973)
VI. Tài sản dài hạn khác	260		13.239.174.771	13.873.335.963
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	19	10.866.612.088	10.317.233.076
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	20	1.661.012.919	2.370.186.613
3. Lợi thế thương mại	269	21	711.549.764	1.185.916.274
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		600.980.786.258	620.437.204.606

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	
			Số cuối năm	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		223.524.546.862	246.436.712.620
I. Nợ ngắn hạn	310		138.705.266.612	169.773.978.342
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	22	20.589.907.526	19.306.606.410
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		6.585.631.468	6.627.731.480
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	12	4.983.699.125	3.113.653.671
4. Phải trả người lao động	314		7.380.344.980	6.504.158.791
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		1.056.631.193	1.350.194.057
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	23	7.013.850.985	6.612.219.028
7. Phải trả ngắn hạn khác	319		6.824.921.730	4.937.414.790
8. Vay ngắn hạn	320	24	82.894.197.818	119.141.505.140
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.376.081.787	2.180.494.975
II. Nợ dài hạn	330		84.819.280.250	76.662.734.278
1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	23	74.668.058.538	66.655.353.566
2. Phải trả dài hạn khác	337		4.928.380.712	4.928.380.712
3. Vay dài hạn	338	25	5.222.841.000	5.079.000.000
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		377.456.239.396	374.000.491.986
I. Vốn chủ sở hữu	410		377.456.239.396	374.000.491.986
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	26	275.000.000.000	275.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		275.000.000.000	275.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	26	-	522.569.600
3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417	26	19.949.896.479	24.711.282.236
4. Quỹ đầu tư phát triển	418	26	12.703.335.540	12.703.335.540
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	26	43.659.351.658	42.146.434.037
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		18.792.463.780	8.763.282.975
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	421b		24.866.887.878	33.383.151.062
6. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429	27	26.143.655.719	18.916.870.573
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		600.980.786.258	620.437.204.606

Nguyễn Đức Phước
Người lập biểu

Nguyễn Hoàng Lam
Kế toán trưởng

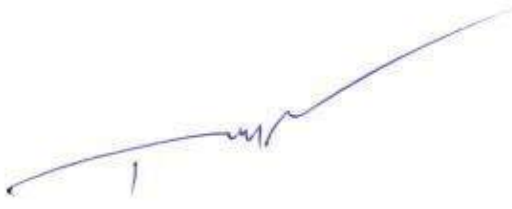
Đông Thị Ánh
Tổng Giám đốc
Ngày 07 tháng 4 năm 2020



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay		Năm trước	
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		709.232.107.251		571.579.920.247	
2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01)	10	29	709.232.107.251		571.579.920.247	
3. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11		604.905.634.645		464.698.499.777	
4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		104.326.472.606		106.881.420.470	
5. Doanh thu hoạt động tài chính	21	31	11.376.293.599		5.323.816.897	
6. Chi phí tài chính	22	32	6.384.718.671		5.142.041.551	
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		5.931.295.228		4.343.303.415	
7. Phần lãi trong công ty liên doanh, liên kết	24	33	3.909.308.063		6.685.973.231	
8. Chi phí bán hàng	25	34	42.957.578.336		40.331.062.725	
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	34	27.728.998.756		27.659.769.201	
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)+24-(25+26))	30		42.540.778.505		45.758.337.121	
11. Thu nhập khác	31		363.079.114		1.291.392.880	
12. Chi phí khác	32		987.171.331		1.170.433.426	
13. (Lỗ)/Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(624.092.217)		120.959.454	
14. Lợi nhuận trước thuế (50=30+40)	50		41.916.686.288		45.879.296.575	
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	35	6.622.111.208		7.528.987.171	
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		709.173.694		-	
17. Lợi nhuận sau thuế (60=50-51-52)	60		34.585.401.386		38.350.309.404	
18. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	61		29.536.837.879		34.901.744.370	
19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		5.048.563.507		3.448.565.034	
20. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	36	1.074		1.174	



Nguyễn Đức Phước
Người lập biểu



Nguyễn Hoàng Lam
Kế toán trưởng



Đông Thị Ánh
Tổng Giám đốc
Ngày 07 tháng 4 năm 2020

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	41.916.686.288	45.879.296.575
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	15.560.896.114	13.283.835.824
Các khoản dự phòng	03	1.114.457.222	(272.835.001)
Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	29.122.753	222.273.329
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(14.483.129.792)	(10.977.253.998)
Chi phí lãi vay	06	5.931.295.228	4.343.303.415
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	50.069.327.813	52.478.620.144
Thay đổi các khoản phải thu	09	26.464.325.058	(31.764.680.875)
Thay đổi hàng tồn kho	10	(1.824.025.350)	(18.624.952.131)
Thay đổi các khoản phải trả	11	11.315.555.907	9.973.508.267
Thay đổi chi phí trả trước	12	(130.146.224)	(5.268.830.104)
Tiền lãi vay đã trả	14	(5.967.058.237)	(4.269.123.670)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(4.610.186.521)	(7.407.815.120)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	2.090.000	131.131.347
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(5.267.748.359)	(4.997.160.476)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	70.052.134.087	(9.749.302.618)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định	21	(8.792.592.764)	(1.280.747.418)
2. Tiền thu thanh lý tài sản cố định	22	312.727.272	390.300.000
3. Tiền chi cho đơn vị khác vay	23	(20.347.187.894)	(38.435.762.191)
4. Tiền thu hồi cho vay đơn vị khác	24	12.326.473.940	26.250.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	(1.420.000.000)
6. Thu lãi tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	11.105.748.918	8.045.728.736
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(5.394.830.528)	(6.450.480.873)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	471.923.330.770	322.591.329.433
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(508.056.058.642)	(260.291.019.493)
3. Cổ tức đã trả cho cổ đông	36	(24.687.000.000)	(24.955.750.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(60.819.727.872)	37.344.559.940
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	50	3.837.575.687	21.144.776.449
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	24.867.048.278	3.759.691.314
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	138.797	(37.419.485)
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60+61)	70	28.704.762.762	24.867.048.278

Nguyễn Đức Phước
Người lập biểu

Nguyễn Hoàng Lam
Kế toán trưởng

Đông Thị Anh
Tổng Giám đốc
Ngày 07 tháng 4 năm 2020

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Tổng Công ty bao gồm Tổng Công ty PISICO Bình Định - Công ty Cổ phần, 5 công ty con và 6 công ty liên doanh, liên kết, cụ thể như sau:

Công ty mẹ

Tổng Công ty PISICO Bình Định - Công ty Cổ phần (gọi tắt là "Tổng Công ty") tiền thân là Tổng Công ty Sản Xuất Đầu Tư Dịch Vụ Xuất Nhập Khẩu Bình Định là Công ty Trách nhiệm hữu hạn ("TNHH") Một thành viên ("MTV") do Nhà nước làm chủ sở hữu được thành lập theo Quyết định số 265/QĐ-UBND ngày 23 tháng 6 năm 2010 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Định và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4100258987 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Định cấp lần đầu ngày 01 tháng 9 năm 2010.

Ngày 17 tháng 10 năm 2013, UBND Tỉnh Bình Định ban hành Quyết định số 3065/QĐ-UBND, về việc phê duyệt phương án cổ phần hóa chuyển Tổng Công ty Sản xuất Đầu tư Dịch vụ Xuất nhập khẩu Bình Định thành Tổng Công ty PISICO Bình Định - Công ty Cổ phần.

Công ty mẹ chính thức hoạt động dưới hình thức công ty cổ phần ("CTCP") kể từ ngày 27 tháng 01 năm 2014 theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 4100258987 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Định cấp đăng ký thay đổi lần 3 vào ngày 27 tháng 01 năm 2014.

Công ty mẹ đã được chấp thuận giao dịch cổ phiếu phổ thông trên thị trường UPCoM theo Quyết định số 851/QĐ-SGDHN ngày 21 tháng 12 năm 2015 của Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán PIS. Ngày giao dịch đầu tiên của mã chứng khoán PIS là ngày 12 tháng 01 năm 2016 (theo sự chấp thuận của Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội tại thông báo số 1501/TB-SGDHN ngày 31 tháng 12 năm 2015).

Tổng số nhân viên của Công ty mẹ tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 358 người (ngày 31 tháng 12 năm 2018: 470 người).

Hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty mẹ bao gồm trồng và khai thác rừng; Tư vấn thiết kế công trình lâm sinh; Kinh doanh nguyên liệu giấy; Khai thác, chế biến và mua bán hàng nông, lâm, thủy sản; Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; Sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rơm, rạ và vật liệu tết bện; Sản xuất và mua bán hàng công nghiệp thực phẩm, thức ăn chăn nuôi, may mặc, giày da; Thăm dò, khai thác, chế biến mua bán tài nguyên khoáng sản các loại; Mua bán máy móc, thiết bị, vật tư, nguyên phụ liệu cho ngành nông, lâm, thủy sản và vật liệu xây dựng; Mua bán máy móc, phương tiện vận tải, phân bón, thuốc bảo vệ thực vật, xăng dầu; Kinh doanh truyền hình cáp và vật tư, thiết bị viễn thông; Kinh doanh dịch vụ cảng biển; Kinh doanh khách sạn và dịch vụ ăn uống; Dịch vụ cho thuê kho, bãi, giao nhận và bảo quản hàng hóa; Sản xuất các loại bao bì, sản phẩm tiêu dùng từ chất dẻo; Đầu tư hạ tầng; Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp, cơ sở hạ tầng và kinh doanh bất động sản; Cung ứng và quản lý nguồn lao động trong nước; Cung ứng và quản lý nguồn lao động làm việc ở nước ngoài; Dịch vụ hỗ trợ giáo dục; Hoạt động của các trung tâm, đại lý tư vấn, giới thiệu và môi giới lao động, việc làm; Cung ứng lao động tạm thời; Đầu tư tài chính vào các doanh nghiệp.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Công ty mẹ có các chi nhánh trực thuộc như sau:

- (i) Xí nghiệp Chế biến Lâm sản Xuất khẩu PISICO – Chi nhánh PISICO được thành lập theo Giấy chứng nhận Chi nhánh số 4100258987-001 ngày 01 tháng 9 năm 2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Định cấp. Hoạt động chính của chi nhánh này là sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rơm, rạ và vật liệu tết bện.
- (ii) Xí nghiệp Lâm nghiệp – Chi nhánh PISICO được thành lập theo Giấy chứng nhận Chi nhánh số 4100258987-003 ngày 01 tháng 9 năm 2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Định cấp. Hoạt động chính của chi nhánh này là trồng rừng và chăm sóc rừng.
- (iii) Xí nghiệp Kinh doanh và Phát triển Hạ tầng PISICO – Chi nhánh PISICO được thành lập theo Giấy chứng nhận Chi nhánh số 4100258987-018 ngày 01 tháng 9 năm 2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Định cấp. Hoạt động chính của chi nhánh này là kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê.



Các công ty con

Thông tin chi tiết về tình hình góp vốn vào các công ty con của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 như sau:

Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu %	Tỷ lệ quyền biểu quyết năm giữ %	Hoạt động chính
CTCP Dịch vụ Phát triển Hạ tầng P.B.C	Quy Nhơn, Bình Định, Việt Nam	70,83%	70,83%	Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, cho thuê cơ sở hạ tầng.
Công ty TNHH MTV Truyền hình cáp Quy Nhơn	Quy Nhơn, Bình Định, Việt Nam	100,00%	100,00%	Quản lý hoạt động và kinh doanh truyền hình cáp; Kinh doanh vật tư, thiết bị chuyên ngành truyền hình; Hoạt động kinh doanh các chương trình quảng cáo, dịch vụ truyền thông, tổ chức sự kiện cho các doanh nghiệp.
Công ty TNHH Nguyên liệu giấy Quy Nhơn	Quy Nhơn, Bình Định, Việt Nam	51,00%	51,00%	Thu mua, chế biến và sản xuất dăm gỗ xuất khẩu.
Công ty TNHH MTV HR Pisico	Quy Nhơn, Bình Định, Việt Nam	100,00%	100,00%	Cung ứng và quản lý nguồn lao động trong nước; Cung ứng và quản lý nguồn lao động làm việc ở nước ngoài; Dịch vụ hỗ trợ giáo dục; Giáo dục khác chưa được phân vào đâu; Hoạt động của các trung tâm, đại lý tư vấn, giới thiệu và môi giới lao động, việc làm; Cung ứng lao động tạm thời.
CTCP Pisico Đắk Lắk	M'Đrăk, Đắk Lắk, Việt Nam	65,00%	65,00%	Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; Sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rơm, rạ và vật liệu tết bện.

Công ty Cổ phần Dịch vụ Phát triển Hạ tầng P.B.C (gọi tắt là "CTCP PBC") là công ty cổ phần được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3503000041 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Định cấp ngày 19 tháng 02 năm 2004 và các Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh. Trụ sở đăng ký của CTCP PBC đặt tại Lô điều hành Cụm Công nghiệp Nhơn Bình, Phường Nhơn Bình, Thành phố Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định. Hoạt động chính của CTCP PBC bao gồm kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, cho thuê cơ sở hạ tầng. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và ngày 31 tháng 12 năm 2018, giá gốc khoản đầu tư của Công ty mẹ vào CTCP PBC là 13.625.000.000 đồng.

Công ty Trách nhiệm hữu hạn Một thành viên Truyền hình cáp Quy Nhơn (gọi tắt là "Công ty Truyền hình cáp Quy Nhơn") là công ty trách nhiệm hữu hạn được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4101321208 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Định cấp ngày 23 tháng 3 năm 2012 và các Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh. Trụ sở đăng ký của Công ty Truyền hình cáp Quy Nhơn đặt tại 198 Trần Hưng Đạo, Thành phố Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định. Hoạt động chính của Công ty Truyền hình cáp Quy Nhơn bao gồm quản lý hoạt động và kinh doanh truyền hình cáp; kinh doanh vật tư, thiết bị chuyên ngành truyền hình; hoạt động kinh doanh các chương trình quảng cáo, dịch vụ truyền thông, tổ chức sự kiện cho các doanh nghiệp. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và ngày 31 tháng 12 năm 2018, giá gốc khoản đầu tư của Công ty mẹ vào Công ty Truyền hình cáp Quy Nhơn là 5.469.524.664 đồng.

Công ty TNHH Nguyên liệu giấy Quy Nhơn (gọi tắt là "Công ty Nguyên liệu giấy Quy Nhơn") là công ty trách nhiệm hữu hạn được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 350200061 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Định cấp ngày 20 tháng 10 năm 2005 và các Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh. Trụ sở đăng ký của Công ty Nguyên liệu giấy Quy Nhơn đặt tại Đường số 10, Khu công nghiệp Phú Tài, Phường Bùi Thị Xuân, Thành phố Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định. Hoạt động chính của Công ty Nguyên liệu giấy Quy Nhơn bao gồm chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rơm, rạ và vật liệu tết bện. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và ngày 31 tháng 12 năm 2018, giá gốc khoản đầu tư của Công ty mẹ vào Công ty Nguyên liệu giấy Quy Nhơn là 14.101.830.626 đồng.

Công ty Trách nhiệm hữu hạn Một thành viên HR Pisico (gọi tắt là "Công ty HR Pisico") là công ty trách nhiệm hữu hạn được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4101538507 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Định cấp ngày 26 tháng 02 năm 2019. Trụ sở đăng ký của Công ty HR Pisico đặt tại 99 Tây Sơn, Phường Ghềnh Ráng, Thành phố Quy Nhơn, Bình Định. Hoạt động chính của Công ty HR Pisico bao gồm cung ứng và quản lý nguồn lao động trong nước; cung ứng và quản lý nguồn lao động làm việc ở nước ngoài; dịch vụ hỗ trợ giáo dục; giáo dục khác chưa được phân vào đâu; hoạt động của các trung tâm, đại lý tư vấn, giới thiệu và môi giới lao động, việc làm và cung ứng lao động tạm thời. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, giá gốc khoản đầu tư của Công ty mẹ vào Công ty HR Pisico là 5.000.000.000 đồng.

Theo Quyết định số 35/QĐ-HĐQT ngày 28 tháng 6 năm 2019, Hội đồng Quản trị Tổng Công ty đã phê duyệt việc góp vốn thành lập CTCP Pisico Đăk Lăk với số tiền góp vốn là 9.750.000.000 đồng, tương đương với 65% quyền sở hữu và quyền kiểm soát. CTCP Pisico Đăk Lăk đã được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 6001663071 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đăk Lăk cấp ngày 02 tháng 7 năm 2019. Tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Tổng Công ty chưa thực hiện góp vốn điều lệ.

Các công ty liên kết

Thông tin chi tiết về các công ty liên kết của Tổng Công ty với tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ từ 20% đến 50%:

CTCP Kinh doanh Công nông nghiệp Bình Định "CNN Bình Định") là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4100583151 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Định cấp ngày 30 tháng 12 năm 2005, và các Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh. Trụ sở đăng ký của CTCP Kinh doanh Công nông nghiệp Bình Định đặt tại Số 99 Tây Sơn, Phường Ghềnh Ráng, Thành phố Quy Nhơn, Bình Định. Hoạt động chính của CTCP Kinh doanh Công nông nghiệp Bình Định là trồng và khai thác cây cao su. Tổng vốn điều lệ của CTCP Công nông nghiệp Bình Định là 180 tỷ đồng, trong đó Công ty mẹ nắm giữ tỷ lệ sở hữu và tỷ lệ quyền biểu quyết là 50% tại Công ty này. CTCP Công nông nghiệp Bình Định có công ty con là Công ty TNHH Lào Bidina với tỉ lệ sở hữu là 100%.

Công ty TNHH Lào Bidina được thành lập tại nước Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào với thời gian hoạt động là 50 năm theo Giấy phép đầu tư nước ngoài số 131-06/UB-KHĐT ngày 26 tháng 12 năm 2006 do Ủy ban Kế hoạch và Đầu tư nước Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào cấp, và giấy phép điều chỉnh. Hoạt động chính của Công ty TNHH Lào Bidina là trồng và khai thác cây cao su.

Công ty Cổ phần Chế biến gỗ PISICO Đồng An (gọi tắt là "CTCP PISICO Đồng An") là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3700653514 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Dương cấp ngày 16 tháng 8 năm 2005, và các Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh. Trụ sở đăng ký của CTCP PISICO Đồng An đặt tại Lô C, Khu Công Nghiệp Đồng An, Thị xã Thuận An, Tỉnh Bình Dương. Hoạt động chính của CTCP PISICO Đồng An bao gồm sản xuất giường, tủ, bàn, ghế. Tổng vốn điều lệ của CTCP PISICO Đồng An là 17,6 tỷ đồng, trong đó Công ty mẹ nắm giữ tỷ lệ sở hữu và tỷ lệ quyền biểu quyết nắm là 31,28% (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 31,28%).

Công ty Cổ phần Chế biến gỗ nội thất PISICO (gọi tắt là "CTCP Nội thất PISICO") là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh 3503000173 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Định cấp ngày 26 tháng 12 năm 2007, và các Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh. Trụ sở đăng ký của CTCP Nội thất PISICO đặt tại Lô C6-C7 Khu Công nghiệp Phú Tài, Phường Trần Quang Diệu, Thành phố Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định. Hoạt động chính của CTCP Nội thất PISICO bao gồm sản xuất giường, tủ, bàn, ghế. Tổng vốn điều lệ của CTCP Nội thất PISICO là 15 tỷ đồng, trong đó Công ty mẹ nắm giữ tỷ lệ sở hữu và tỷ lệ quyền biểu quyết là 40,01% (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 40,01%).

Công ty Cổ phần PISICO Hà Thanh (gọi tắt là "CTCP PISICO Hà Thanh") là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4101191767 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Định cấp ngày 19 tháng 3 năm 2011, và các Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh. Trụ sở đăng ký của CTCP PISICO Hà Thanh đặt tại Cụm Công nghiệp Canh Vinh, Xã Canh Vinh, Huyện Vân Canh, Bình Định. Hoạt động chính của CTCP PISICO Hà Thanh bao gồm sản xuất bột giấy, giấy và bìa. Tổng vốn điều lệ của CTCP PISICO Hà Thanh là 16,5 tỷ đồng, trong đó Công ty mẹ nắm giữ tỷ lệ sở hữu và tỷ lệ quyền biểu quyết là 44,97% (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 44,97%).

Công ty TNHH Vật liệu Xây dựng PISICO (gọi tắt là "Công ty Vật liệu Xây dựng PISICO") là một công ty trách nhiệm hữu hạn được thành lập tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4101452183 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Định cấp ngày 02 tháng 11 năm 2015, và các Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh. Trụ sở đăng ký của Công ty Vật liệu Xây dựng PISICO đặt tại Thôn Quy Hội, Xã Phước An, Huyện Tuy Phước, Tỉnh Bình Định. Hoạt động chính của Công ty Vật liệu Xây dựng PISICO bao gồm khai thác đá, cát, sỏi, đất sét. Tổng vốn điều lệ của Công ty Vật liệu Xây dựng PISICO là 20 tỷ đồng, trong đó Công ty mẹ nắm giữ tỷ lệ sở hữu và tỷ lệ quyền biểu quyết là 35,00% (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 35,00%).

Công ty TNHH Sản xuất Dăm gỗ Bình Định (gọi tắt là "Công ty Dăm gỗ Bình Định") là một công ty trách nhiệm hữu hạn được thành lập tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 351043000109 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Định cấp ngày 27 tháng 6 năm 2008, và các Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh. Trụ sở đăng ký của Công ty Dăm gỗ Bình Định đặt tại Đường Tây Sơn, Phường Nhơn Phú, Thành phố Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định. Hoạt động chính của Công ty Dăm gỗ Bình Định bao gồm thu mua, chế biến và sản xuất dăm gỗ xuất khẩu. Tổng vốn điều lệ của Công ty Dăm gỗ Bình Định là 9 tỷ đồng, trong đó Công ty mẹ nắm giữ tỷ lệ sở hữu gián tiếp và tỷ lệ quyền biểu quyết gián tiếp thông qua Công ty Nguyên liệu giấy Quy Nhơn lần lượt là 22,95% và 45% (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: tỷ lệ sở hữu gián tiếp và tỷ lệ quyền biểu quyết lần lượt là 22,95% và 45%).

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Tổng Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính hợp nhất

Số liệu so sánh là số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về báo cáo công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc niên độ kế toán cũng như số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty và báo cáo tài chính của các công ty con do Tổng Công ty kiểm soát ("các công ty con") được lập cho đến ngày kết thúc niên độ kế toán. Việc kiểm soát này đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Tổng Công ty và các công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong Tổng Công ty được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông không kiểm soát trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tổng Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của các công ty liên kết được hợp nhất trong báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản góp vốn liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Tổng Công ty vào phần tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Việc điều chỉnh giá trị ghi sổ cũng phải thực hiện khi lợi ích của nhà đầu tư thay đổi phát sinh từ các khoản mục được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu của bên được đầu tư, như chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi báo cáo tài chính. Khoản này được ghi tăng (giảm) giá trị khoản đầu tư vào công ty liên kết và các khoản mục tương ứng của vốn chủ sở hữu của Tổng Công ty. Các khoản lỗ của công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn của Tổng Công ty tại công ty liên kết đó (bao gồm bất kể các khoản góp vốn dài hạn mà về thực chất tạo thành đầu tư thuần của Tổng Công ty tại công ty liên kết đó) không được ghi nhận.

Trong trường hợp công ty liên kết sử dụng ngoại tệ, không phải là Đồng Việt Nam, làm đơn vị tiền tệ kế toán, cho mục đích hợp nhất trong báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu, báo cáo được tài chính của công ty liên kết được chuyển đổi sang Đồng Việt Nam (VND) theo nguyên tắc sau:

- Tài sản và nợ phải trả được quy đổi ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế cuối niên độ;
- Vốn góp của chủ sở hữu được quy đổi ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày góp vốn;
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối, các quỹ trích từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phát sinh sau ngày đầu tư được quy đổi ra Đồng Việt Nam bằng cách tính toán theo các khoản mục của Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- Lợi nhuận đã trả được quy đổi ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày trả lợi nhuận, cổ tức;
- Các khoản mục thuộc Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được quy đổi ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá bình quân năm tài chính;
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh khi chuyển đổi Báo cáo tài chính hợp nhất được lập bằng Đô la Mỹ sang Đồng Việt Nam được ghi nhận trên chỉ tiêu "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" - Mã số 417 thuộc phần Vốn chủ sở hữu của Bảng cân đối kế toán của công ty liên kết; và chỉ tiêu "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" - Mã số 417 và chỉ tiêu "Lợi ích cổ đông không kiểm soát" - Mã số 429 thuộc phần Vốn chủ sở hữu của Bảng cân đối kế toán hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu.
- Tỷ giá chuyển đổi báo cáo tài chính được công ty liên kết lựa chọn theo ngân hàng mà công ty thường xuyên có giao dịch.

Trong trường hợp một công ty thành viên của Tổng Công ty thực hiện giao dịch với một công ty liên kết với Tổng Công ty, lãi/lỗ chưa thực hiện tương ứng với phần góp vốn của Tổng Công ty vào công ty liên kết, được loại trừ khỏi báo cáo tài chính hợp nhất.



Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại trên báo cáo tài chính hợp nhất là phần phụ trội giữa mức giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần lợi ích của Tổng Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con tại ngày đạt được quyền kiểm soát công ty con. Lợi thế thương mại được coi là một loại tài sản vô hình, được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính của lợi thế kinh doanh đó là 3 năm.

Khi bán công ty con, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa khấu hao hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán công ty tương ứng.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ. Thu nhập lãi từ các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở dự thu.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Tổng Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Tổng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn

Các khoản đầu tư tài chính dài hạn được trình bày trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có). Dự phòng giảm giá của các khoản đầu tư được thực hiện khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho mua ngoài bao gồm trị giá mua vào của hàng tồn kho và chi phí thu mua, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc hàng tồn kho được sản xuất bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Tổng Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Tổng Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc năm tài chính.



Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình khác được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà xưởng, vật kiến trúc	5 - 25
Máy móc, thiết bị	3 - 12
Thiết bị văn phòng	3 - 5
Phương tiện vận tải	3 - 10
Tài sản khác	4 - 10

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện quyền sử dụng đất và các phần mềm máy tính được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Giá trị quyền sử dụng đất không thời hạn thì không khấu hao theo quy định hiện hành. Giá trị quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng của lô đất là 50 năm. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính là 4 năm.

Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư bao gồm quyền sử dụng đất và nhà xưởng, vật kiến trúc do Tổng Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê. Bất động sản đầu tư cho thuê được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá của bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp như phí dịch vụ tư vấn về luật pháp liên quan, thuế trước bạ và chi phí giao dịch liên quan khác. Nguyên giá bất động sản đầu tư tự xây là giá trị quyết toán công trình hoặc các chi phí liên quan trực tiếp của bất động sản đầu tư.

Bất động sản đầu tư cho thuê được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính từ 16 đến 50 năm.

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn thể hiện các khoản chi phí đã phát sinh liên quan đến hoạt động trồng, chăm sóc, bảo vệ đối với rừng kinh tế do Tổng Công ty tự trồng và dự kiến sẽ thu hoạch trong thời gian hơn 12 tháng kể từ ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Tài sản đang trong quá trình mua sắm phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản dài hạn khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh hợp nhất của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước được phân loại là chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn theo kỳ hạn gốc và chủ yếu liên quan đến tiền thuê đất, cơ sở hạ tầng, giá vốn công cụ, dụng cụ và các chi phí trả trước khác.

Tiền thuê đất, cơ sở hạ tầng thể hiện số tiền thuê đã được trả trước. Tiền thuê trả trước được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng, và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Tổng Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản.

Tổng Công ty là bên cho thuê: Doanh thu cho thuê hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Chi phí trực tiếp ban đầu phát sinh trong quá trình đàm phán ký hợp đồng thuê hoạt động được ghi nhận vào giá trị còn lại của tài sản cho thuê và kế toán theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

Tổng Công ty là bên đi thuê: Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Tổng Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc năm tài chính.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Tổng Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Tổng Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm, doanh thu được ghi nhận trong năm tương ứng với phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành dịch vụ cung cấp.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng. Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Tổng Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi báo cáo tài chính nước ngoài và báo cáo tài chính có đồng tiền kế toán là Đô la Mỹ được trình bày tại phần chính sách kế toán Đầu tư vào công ty liên kết bên trên.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả được tính dựa trên thu nhập tính thuế trong năm. Thu nhập tính thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính hợp nhất và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan tới khoản mục ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp và thuế thu nhập hoãn lại của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền. Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
Tiền mặt	1.833.807.122	805.235.653
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	25.870.955.640	24.061.812.625
Các khoản tương đương tiền	1.000.000.000	-
	<u>28.704.762.762</u>	<u>24.867.048.278</u>

Số dư các khoản tương đương tiền tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 thể hiện các khoản tiền gửi tại các ngân hàng thương mại trong nước có thời hạn không quá 3 tháng với lãi suất là 5,2%/năm.

5. ĐẦU TƯ NẮM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn thể hiện các khoản tiền gửi tại các ngân hàng thương mại với kỳ hạn gốc từ trên 3 tháng đến dưới 12 tháng và hưởng lãi suất 7,4%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 7,2%/năm).

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
a. Các bên liên quan (Thuyết minh số 38)	4.290.328.369	1.673.218.683
b. Các bên thứ ba	26.203.844.999	55.632.594.643
Adeo Services SA.	-	39.853.325.733
Asindo Limited	2.818.192.859	1.122.415.470
Công ty TNHH MTV Hào Hưng Quảng Ngãi	8.934.046.031	-
Các khách hàng khác	14.451.606.109	14.656.853.440
	<u>30.494.173.368</u>	<u>57.305.813.326</u>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, một phần khoản phải thu đã được sử dụng để thế chấp cho các khoản vay tại ngân hàng theo hợp đồng "Thế chấp quyền tài sản phát sinh từ hợp đồng" số 123/2019/VCB-Bình Định ký kết ngày 09 tháng 9 năm 2019 ("Hợp đồng 123"). Tài Sản Bảo Đảm của Hợp đồng 123 bao gồm (i) tất cả các quyền và lợi ích theo/ phát sinh từ các Hợp đồng ký kết giữa Công ty và các Bên liên quan theo Bảng kê các khoản phải thu số 01 ngày 09 tháng 9 năm 2019; (ii) tất cả các quyền, quyền lợi, các khoản bồi hoàn, các tài sản và các khoản thanh toán khác mà Công ty nhận được hoặc sẽ nhận được để bổ sung, thay thế cho, thuộc về hoặc liên quan đến bất kỳ quyền tài sản nào được đề cập trong đoạn (i); và (iii) tiền thu được, kể cả quyền nhận tiền thu được từ việc bán, chuyển nhượng hoặc định đoạt theo cách khác đối với các tài sản bảo đảm được đề cập trong các đoạn (i) và (ii) và tài sản hình thành từ tiền thu được đó. Tại ngày ký kết Hợp đồng 123, giá trị Tài Sản Bảo Đảm được định giá là 37.606.000.000 đồng.

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
a. Các bên liên quan (Thuyết minh số 38)	60.000.000.000	60.000.000.000
b. Các bên thứ ba	3.870.334.230	3.421.718.250
Công ty TNHH Lâm nghiệp Hà Thanh	1.000.000.000	-
Các khách hàng khác	2.870.334.230	3.421.718.250
	<u>63.870.334.230</u>	<u>63.421.718.250</u>

8. PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
CTCP Kinh doanh Công nông nghiệp Bình Định	4.189.220.000	12.380.000.000
Công ty TNHH Thương mại Ánh Vy	14.220.780.000	-
	<u>18.410.000.000</u>	<u>12.380.000.000</u>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, khoản phải thu về cho vay ngắn hạn bao gồm:

- Khoản phải thu về cho vay ngắn hạn đối với CTCP Kinh doanh Công nông nghiệp Bình Định thể hiện số tiền mà Tổng Công ty đã cho vay tín chấp, với lãi suất cho vay là 6,5%/năm nhằm mục đích hỗ trợ nhu cầu vốn lưu động.
- Khoản phải thu về cho vay đối với Công ty TNHH Thương mại Ánh Vy thể hiện số tiền mà Tổng Công ty đã cho vay tín chấp, với lãi suất cho vay là 6,5%/năm.

9. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
a. Các bên liên quan (Thuyết minh số 38)	9.974.701.592	2.301.456.000
b. Các bên thứ ba	5.536.552.401	2.643.719.948
CTCP Chế biến Tinh bột sản Xuất khẩu Bình Định	1.033.203.572	1.033.203.572
CTCP Lâm sản PISICO Quảng Nam	2.047.500.000	-
Khác	2.455.848.829	1.610.516.376
	<u>15.511.253.993</u>	<u>4.945.175.948</u>

10. DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÒI

Thời gian quá hạn	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Trên 3 năm	4.700.756.821	(4.700.756.821)	4.322.332.677	(4.322.332.677)
Từ 2-3 năm	1.289.574.922	(902.022.229)	611.424.144	(427.996.900)
Từ 1-2 năm	2.724.444.020	(1.361.736.144)	2.353.618.292	(1.176.809.150)
Từ 6 tháng - 1 năm	1.552.133.409	(465.348.502)	1.294.225.817	(388.267.747)
	10.266.909.172	(7.429.863.696)	8.581.600.930	(6.315.406.474)

11. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng mua đang đi đường	139.228.076	-	-	-
Nguyên vật liệu	14.061.614.853	-	16.648.520.136	-
Công cụ, dụng cụ	1.489.122.937	-	1.222.781.221	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	31.905.911.971	-	19.217.880.842	-
Thành phẩm	36.562.849.477	-	26.317.647.193	-
Hàng hóa	645.609.522	-	645.609.522	-
	84.804.336.836	-	64.052.438.914	-

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, một phần hàng tồn kho đã được sử dụng để thế chấp cho các khoản vay tại ngân hàng theo Hợp đồng thế chấp hàng hóa số 122/2019/VCB-Bình Định ký kết ngày 09 tháng 9 năm 2019 ("Hợp đồng 122"). Tài Sản Bảo Đảm của Hợp đồng 122 bao gồm (i) hàng hóa luân chuyển trong quá trình sản xuất, kinh doanh (kể cả nguyên liệu, vật liệu, bán thành phẩm, thành phẩm, tồn kho, dự trữ hoặc chờ bán và bất kỳ hàng hóa nào khác được hoặc có thể sử dụng hoặc tiêu thụ trong hoạt động sản xuất, kinh doanh của Tổng Công ty), thuộc sở hữu của Tổng Công ty, là: Nguyên liệu gỗ; Các tài sản khác và được để tại kho, bãi của Khách hàng tại Cơ sở Quốc lộ 1D, Phường Nhơn Phú, Thành phố Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định; Hàng Hóa Được Thế Chấp hiện có được mô tả chi tiết theo Biên bản định giá tài sản bảo đảm ngày 09 tháng 9 năm 2019; (ii) tất cả các quyền và lợi ích của Công ty liên quan đến Hàng Hóa Được Thế Chấp; (iii) phần giá trị gia tăng mà Công ty đầu tư thêm gắn liền với Hàng Hóa Được Thế Chấp; (iv) tất cả các quyền, quyền lợi, các khoản bồi hoàn, các tài sản và các khoản thanh toán khác mà Công ty nhận được hoặc sẽ nhận được để bổ sung, thay thế cho, thuộc về hoặc liên quan đến bất kỳ quyền tài sản nào được đề cập trong các đoạn từ (i) đến (iii); và (v) tiền thu được, kể cả quyền nhận tiền thu được từ việc bán, chuyển nhượng hoặc định đoạt theo cách khác đối với các tài sản bảo đảm được đề cập trong các đoạn từ (i) đến (iv) và tài sản hình thành từ tiền thu được đó. Tại ngày ký kết Hợp đồng 122, giá trị Tài Sản Bảo Đảm được định giá là 15.168.000.000 đồng.

12. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN KHÁC PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm	Số phải trả	Số đã trả/khấu	Số cuối năm
	VND	trong năm	trừ trong năm	VND
a. Phải thu				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	69.028.753	1.549.880.834	1.606.055.565	125.203.484
	69.028.753	1.549.880.834	1.606.055.565	125.203.484
b. Phải trả				
Thuế giá trị gia tăng hàng nội địa	867.716.119	30.545.489.987	29.607.107.540	1.806.098.566
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	-	13.850.886	8.187.325	5.663.561
Thuế xuất nhập khẩu	-	5.539.465.439	5.539.465.439	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.738.357.554	5.072.230.374	4.204.676.121	2.605.911.807
Thuế thu nhập cá nhân	17.579.998	666.045.935	612.600.742	71.025.191
Các loại thuế khác	490.000.000	1.198.698.111	1.193.698.111	495.000.000
	3.113.653.671	43.035.780.732	41.165.735.278	4.983.699.125

**TỔNG CÔNG TY PISICO BÌNH ĐỊNH - CÔNG TY CỔ PHẦN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09-DN/HN

13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà xưởng vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị văn phòng VND	Tài sản khác VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ						
Số dư đầu năm	77.730.985.597	79.462.030.415	13.700.966.944	1.457.678.251	1.055.483.682	173.407.144.889
Tăng trong năm	2.069.332.909	6.790.938.182	1.103.945.455	-	-	9.964.216.546
Thanh lý	-	(2.727.609.499)	(300.000.000)	-	-	(3.027.609.499)
Số dư cuối năm	79.800.318.506	83.525.359.098	14.504.912.399	1.457.678.251	1.055.483.682	180.343.751.936
KHẤU HAO LŨY KẾ						
Số dư đầu năm	31.895.395.022	45.263.362.965	8.786.279.527	983.873.494	889.801.186	87.818.712.194
Khấu hao trong năm	3.555.859.808	7.166.627.201	885.533.390	209.475.631	53.929.204	11.871.425.234
Thanh lý	-	(2.469.927.580)	(300.000.000)	-	-	(2.769.927.580)
Số dư cuối năm	35.451.254.830	49.960.062.586	9.371.812.917	1.193.349.125	943.730.390	96.920.209.848
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Số dư đầu năm	45.835.590.575	34.198.667.450	4.914.687.417	473.804.757	165.682.496	85.588.432.695
Số dư cuối năm	44.349.063.676	33.565.296.512	5.133.099.482	264.329.126	111.753.292	83.423.542.088

Như trình bày tại Quyết minh số 24 và 25, Tổng Công ty đã thế chấp tài sản cố định hữu hình với giá trị còn lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 42.486.600.022 đồng (ngày 31 tháng 12 năm 2018: 26.771.650.342 đồng) để đảm bảo cho các khoản tiền vay ngân hàng.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, nguyên giá của tài sản cố định hữu hình bao gồm các tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 38.102.121.140 đồng (ngày 31 tháng 12 năm 2018: 35.030.133.446 đồng).

14. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ			
Số dư đầu năm và cuối năm	16.916.834.944	54.000.000	16.970.834.944
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư đầu năm	2.263.810.884	27.000.000	2.290.810.884
Khấu hao trong năm	389.361.532	13.500.000	402.861.532
Số dư cuối năm	2.653.172.416	40.500.000	2.693.672.416
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Số dư đầu năm	14.653.024.060	27.000.000	14.680.024.060
Số dư cuối năm	14.263.662.528	13.500.000	14.277.162.528

15. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	Cụm công nghiệp Cát Nhơn và Canh Vinh VND	Cụm công nghiệp Nhơn Bình VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ			
Số đầu năm	49.918.690.032	38.635.719.983	88.554.410.015
Tăng trong năm	130.660.000	-	130.660.000
Số cuối năm	50.049.350.032	38.635.719.983	88.685.070.015
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số đầu năm	8.989.842.963	31.966.145.349	40.955.988.312
Khấu hao trong năm	696.732.340	2.589.877.008	3.286.609.348
Số cuối năm	9.686.575.303	34.556.022.357	44.242.597.660
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Số đầu năm	40.928.847.069	6.669.574.634	47.598.421.703
Số cuối năm	40.362.774.729	4.079.697.626	44.442.472.355

Theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 05 – “Bất động sản đầu tư”, giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày kết thúc niên độ kế toán cần được trình bày. Tuy nhiên, Tổng Công ty hiện chưa xác định được giá trị hợp lý này vì Tổng Công ty có ý định nắm giữ các bất động sản đầu tư này lâu dài để thu lợi ích từ việc cho thuê và cũng như không xác định được các bất động sản đầu tư cùng loại để xác định giá trị hợp lý.

Nguyên giá của bất động sản đầu tư tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 bao gồm các bất động sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn cho thuê với giá trị là 740.453.372 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 615.907.918 đồng).

16. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN DOANH, LIÊN KẾT

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
CTCP Kinh doanh CNN Bình Định	121.728.191.067	134.047.269.634
CTCP Chế biến gỗ PISICO Đồng An	9.772.806.263	10.011.622.225
CTCP Chế biến gỗ nội thất PISICO	13.650.907.095	12.863.650.406
CTCP PISICO Hà Thanh	8.849.085.331	7.520.243.577
Công ty TNHH Vật liệu Xây dựng PISICO	5.867.887.721	6.995.116.289
Công ty TNHH SX Dăm gỗ Bình Định	18.212.187.732	13.279.027.078
	178.081.065.209	184.716.929.209



Thông tin tài chính tóm tắt về các công ty liên doanh, liên kết của Tổng Công ty được trình bày như sau:

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
Tổng tài sản	863.326.090.680	819.104.357.649
Tổng nợ phải trả	506.234.243.399	449.573.643.642
Tài sản thuần	357.091.847.281	369.530.714.007
Phần lợi ích của Công ty mẹ trong tài sản thuần của công ty liên doanh, liên kết	178.081.065.209	184.716.929.209
17. ĐẦU TƯ GÓP VỐN VÀO ĐƠN VỊ KHÁC		
	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
CTCP Xuất nhập khẩu Dịch vụ và Đầu tư Việt Nam	35.000.000	35.000.000
CTCP Chế biến Tinh bột sắn Xuất khẩu Bình Định	3.639.669.130	3.639.669.130
CTCP Lâm sản PISICO Quảng Nam	3.776.950.866	3.776.950.866
	7.451.619.996	7.451.619.996
18. DỰ PHÒNG ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN		
	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
CTCP Chế biến Tinh bột sắn Xuất khẩu Bình Định	883.905.973	883.905.973
19. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN		
	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
Thuê cơ sở hạ tầng	6.566.373.924	5.904.064.026
Thuê đất	1.024.220.400	2.048.440.800
Khác	3.276.017.764	2.364.728.250
	10.866.612.088	10.317.233.076
20. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI		
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	4.957.366.860	4.957.366.860
Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả	(3.296.353.941)	(2.587.180.247)
	1.661.012.919	2.370.186.613
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả	20%	20%
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	3.296.353.941	2.587.180.247
Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại	(3.296.353.941)	(2.587.180.247)
	-	-

21. LỢI THỂ THƯƠNG MẠI

	VND
NGUYÊN GIÁ	
Số dư đầu năm và cuối năm	1.423.099.529
HAO MÒN	
Số dư đầu năm nay	237.183.255
Khấu hao trong năm	474.366.510
Số dư cuối năm nay	711.549.765
GIÁ TRỊ CÒN LẠI	
Tại ngày đầu năm	1.185.916.274
Tại ngày cuối năm	711.549.764

Lợi thể thương mại phát sinh từ việc Tổng Công ty tăng tỷ lệ sở hữu và tỷ lệ quyền biểu quyết tại Công ty Nguyên liệu giấy Quy Nhơn trong năm 2018.

22. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẪN HẠN

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Công ty TNHH Đức Thành	227.271.599	227.271.599	1.435.695.350	1.435.695.350
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Hoàng Trang	247.907.253	247.907.253	1.630.858.680	1.630.858.680
Công ty TNHH Gỗ Thành Phúc	-	-	3.315.037.990	3.315.037.990
Công ty TNHH SX TM & DV Đức Thịnh	830.584.375	830.584.375	-	-
Công ty TNHH Truyền hình cáp Saigontourist	1.810.562.401	1.810.562.401	713.957.405	713.957.405
XN KD DVTH Cảng Quy Nhơn	1.517.367.671	1.517.367.671	1.068.888.882	1.068.888.882
DNTN Dệt may Thương mại Vạn Phát	1.000.000.000	1.000.000.000	1.000.000.000	1.000.000.000
DNTN Thanh Hải	743.471.593	743.471.593	428.533.406	428.533.406
Các nhà cung cấp khác	14.212.742.634	14.212.742.634	9.713.634.697	9.713.634.697
	20.589.907.526	20.589.907.526	19.306.606.410	19.306.606.410

23. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a. Ngắn hạn		
Cho thuê văn phòng làm việc	279.375.000	157.500.000
Cho thuê đất	1.122.500.000	1.122.500.000
Cho thuê truyền hình cáp	628.022.837	449.044.946
Cho thuê cơ sở hạ tầng Cụm công nghiệp	4.943.392.542	4.883.174.082
Khác	40.560.606	-
	7.013.850.985	6.612.219.028
b. Dài hạn		
Cho thuê đất	-	1.122.500.000
Cho thuê cơ sở hạ tầng Cụm công nghiệp	74.662.460.995	65.532.853.566
Khác	5.597.543	-
	74.668.058.538	66.655.353.566

24. VAY NGÂN HẠN

	Số đầu năm		Trong năm		Số cuối năm	
	VND Giá trị	VND Tăng	VND Giảm	VND Chênh lệch do đánh giá tỷ giá cuối năm	VND Giá trị	VND Giá trị
Vay ngắn hạn từ Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam	116.177.505.140	464.955.489.770	504.472.058.642	29.261.550	76.690.197.818	
+ Công ty mẹ (*)	83.451.000.345	132.576.308.674	180.826.302.915	29.261.550	35.230.267.654	
+ Công ty Nguyên liệu giấy Quy Nhơn (**)	32.726.504.795	332.379.181.096	323.645.755.727	-	41.459.930.164	
Vay ngắn hạn từ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (***)	-	2.000.000.000	-	-	2.000.000.000	
Nợ dài hạn đến hạn trả từ Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam	2.964.000.000	4.204.000.000	2.964.000.000	-	4.204.000.000	
+ Công ty Nguyên liệu giấy Quy Nhơn	464.000.000	464.000.000	464.000.000	-	464.000.000	
+ Công ty Truyền hình cáp Quy Nhơn	2.500.000.000	3.740.000.000	2.500.000.000	-	3.740.000.000	
	119.141.505.140	471.159.489.770	507.436.058.642	29.261.550	82.894.197.818	

(*) Thể hiện khoản vay tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Bình Định của Công ty mẹ bao gồm:

- Hợp đồng số 124/NHNT-BĐ ngày 10 tháng 9 năm 2019 với hạn mức tín dụng là 40 tỷ đồng, nhằm mục đích bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh và có thời hạn cho vay tối đa là 04 tháng với lãi suất theo từng giấy nhận nợ. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, lãi suất của khoản vay này dao động từ 6,5% đến 6,8%/năm.
- Hợp đồng số 125/NHNT-BĐ ngày 10 tháng 9 năm 2019 với hạn mức tín dụng là 40 tỷ đồng, có thể giải ngân bằng Đồng Việt Nam hoặc Đô la Mỹ, nhằm mục đích bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh và có thời hạn cho vay tối đa là 06 tháng với lãi suất theo từng giấy nhận nợ. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, khoản vay này được giải ngân bằng Đô la Mỹ và chịu lãi suất 3,8%/năm.

Công ty mẹ đã sử dụng khoản phải thu, hàng tồn kho, nhà xưởng và thiết bị, thiết bị văn phòng, phương tiện vận tải để thế chấp cho khoản vay này (xem các Thuyết minh số 6, 11, và 13).

(**) Thể hiện khoản vay tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Quy Nhơn của Công ty Nguyên liệu giấy Quy Nhơn theo Hợp đồng số 2156/2019/HĐCV ngày 26 tháng 6 năm 2019 với hạn mức cho vay là 60 tỷ đồng nhằm mục đích thanh toán các chi phí ngân hàng hợp pháp, hợp lý, hợp lệ phục vụ hoạt động chế biến đằm gỗ và có tổng hạn mức tín dụng là 60 tỷ đồng, thời hạn duy trì hạn mức vay là 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng vay. Các khoản vay này có thời hạn vay tối đa là 04 tháng với lãi suất thông báo cho từng giấy nhận nợ và được đảm bảo bởi các tài sản cố định là nhà cửa, vật kiến trúc và máy móc thiết bị của Công ty Nguyên liệu giấy Quy Nhơn (xem Thuyết minh số 13).

(***) Thể hiện khoản vay tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Bình Định của Công ty mẹ theo Hợp đồng số 01/300552/2019/HĐTD ngày 31 tháng 12 năm 2019 với số tiền là 2 tỷ đồng nhằm mục đích thanh toán chi phí kinh doanh của Tổng Công ty và có thời hạn cho vay là 03 tháng với lãi suất 8,2%/năm cố định trong thời hạn hiệu lực của Hợp đồng.

25. VAY DÀI HẠN

	<u>Số đầu năm</u>	<u>Trong năm</u>		<u>Số cuối năm</u>
	<u>VND</u> <u>Giá trị</u>	<u>VND</u> <u>Tăng</u>	<u>VND</u> <u>Giảm</u>	<u>VND</u> <u>Giá trị</u>
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam				
+ Công ty Nguyên liệu giấy Quy Nhơn	704.000.000	-	464.000.000	240.000.000
+ Công ty Truyền hình cáp Quy Nhơn	4.375.000.000	4.967.841.000	4.360.000.000	4.982.841.000
	<u>5.079.000.000</u>	<u>4.967.841.000</u>	<u>4.824.000.000</u>	<u>5.222.841.000</u>

Tại ngày 03 tháng 01 năm 2018, Công ty Nguyên liệu giấy Quy Nhơn ký hợp đồng vay dài hạn với Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Quy Nhơn với hạn mức tín dụng là 1,4 tỷ đồng, nhằm tài trợ cho dự án hệ thống máy móc thiết bị phục vụ chế biến dăm gỗ. Thời hạn cho vay tối đa là 39 tháng với lãi suất cố định hai năm đầu tiên là 8,6%/năm, và sau hai năm sẽ áp dụng lãi suất thả nổi. Công ty Nguyên liệu giấy Quy Nhơn đã sử dụng các tài sản cố định là nhà cửa, vật kiến trúc và máy móc thiết bị để thế chấp cho các khoản vay dài hạn (xem Thuyết minh số 13).

Tại ngày 08 tháng 8 năm 2016, Công ty Truyền hình cáp Quy Nhơn ký hợp đồng vay dài hạn với Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Quy Nhơn với số tiền 12.983.000.000 đồng. Khoản vay này sẽ được trả trong vòng 60 tháng. Trong hai năm đầu tiên, khoản vay chịu lãi suất cố định 8,5%/năm, các năm tiếp theo áp dụng lãi suất thả nổi bằng lãi suất huy động VND 12 tháng trả sau của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam cộng biên lãi suất 3%/năm. Công ty Truyền hình cáp Quy Nhơn đã sử dụng mạng truyền hình cáp mặt đất để thế chấp cho khoản vay này (xem Thuyết minh số 13).

Tại ngày 09 tháng 4 năm 2019, Công ty Truyền hình cáp Quy Nhơn ký hợp đồng vay dài hạn với Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Bình Định với số tiền cho vay tối đa là 5.000.000.000 đồng. Khoản vay này sẽ được trả trong vòng 48 tháng. Trong hai năm đầu tiên, khoản vay chịu lãi suất cố định 8,9%/năm, các năm tiếp theo áp dụng lãi suất thả nổi bằng lãi suất huy động VND 24 tháng trả sau của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam cộng biên lãi suất 3,5%/năm. Công ty Truyền hình cáp Quy Nhơn đã sử dụng hệ thống cung cấp dịch vụ Internet và truyền hình cáp kỹ thuật số để thế chấp cho khoản vay này (xem Thuyết minh số 13).

Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	<u>Số cuối năm</u> <u>VND</u>	<u>Số đầu năm</u> <u>VND</u>
Trong vòng một năm	4.204.000.000	2.964.000.000
Trong năm thứ hai	3.355.000.000	2.964.000.000
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	1.867.841.000	2.115.000.000
	<u>9.426.841.000</u>	<u>8.043.000.000</u>
Trừ: Số phải thanh toán trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần Vay ngắn hạn ở Thuyết minh số 23)	(4.204.000.000)	(2.964.000.000)
Số phải trả sau 12 tháng	<u>5.222.841.000</u>	<u>5.079.000.000</u>

26. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Vốn điều lệ

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh lần thứ 7, vốn điều lệ của Công ty mẹ tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 275.000.000.000 đồng, được chi tiết như sau:

	Tại ngày 31/12/2019 và 31/12/2018	
	Giá trị (VND)	Tỷ lệ (%)
Công ty TNHH Thương mại Ánh Vy	266.270.000.000	96,83
Các cổ đông khác	8.730.000.000	3,17
	275.000.000.000	100

Số cổ phần được duyệt và đã phát hành của Tổng Công ty:

Cổ phiếu	Số cuối năm	Số đầu năm
Số lượng cổ phần đã bán ra công chúng		
+ Cổ phần phổ thông	27.500.000	27.500.000
Số lượng cổ phần hiện đang lưu hành		
+ Cổ phần phổ thông	27.500.000	27.500.000

Cổ phần phổ thông có mệnh giá là 10.000 đồng. Tổng Công ty chỉ có một loại cổ phần phổ thông không hưởng cổ tức cố định. Cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông được nhận cổ tức khi được công bố và có quyền biểu quyết theo tỷ lệ một quyền biểu quyết cho mỗi cổ phần sở hữu tại các cuộc họp cổ đông của Tổng Công ty. Tất cả các cổ phần đều có quyền thừa hưởng như nhau đối với giá trị tài sản thuần của Tổng Công ty.

**TỔNG CÔNG TY PISICO BÌNH ĐỊNH - CÔNG TY CỔ PHẦN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu của Tổng Công ty như sau:

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Chênh lệch tỷ giá hối đoái VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng VND
Số dư đầu năm trước	275.000.000.000	522.569.600	26.643.649.201	12.703.335.540	29.206.539.301	344.076.093.642
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-	(1.932.366.965)	-	-	(1.932.366.965)
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	34.901.744.370	34.901.744.370
Chia cổ tức	-	-	-	-	(22.000.000.000)	(22.000.000.000)
Tăng tại công ty liên kết	-	-	-	-	6.474.531.028	6.474.531.028
Chia lợi nhuận cho đối tác hợp tác kinh doanh - SCTV	-	-	-	-	(3.000.000.000)	(3.000.000.000)
Phân phối quỹ	-	-	-	-	(3.196.380.662)	(3.196.380.662)
Chi khen thưởng	-	-	-	-	(240.000.000)	(240.000.000)
Số dư cuối năm trước	275.000.000.000	522.569.600	24.711.282.236	12.703.335.540	42.146.434.037	355.083.621.413
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-	(4.761.385.757)	-	-	(4.761.385.757)
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	29.536.837.879	29.536.837.879
Chia cổ tức	-	-	-	-	(22.825.000.000)	(22.825.000.000)
Điều chỉnh tại công ty liên kết	-	-	-	-	(1.019.546.503)	(1.019.546.503)
Chia lợi nhuận cho đối tác hợp tác kinh doanh - SCTV	-	-	-	-	(1.850.000.000)	(1.850.000.000)
Phân phối quỹ	-	-	-	-	(2.611.943.355)	(2.611.943.355)
Chi khen thưởng	-	-	-	-	(240.000.000)	(240.000.000)
Điều chỉnh khác	-	(522.569.600)	-	-	522.569.600	-
Số dư cuối năm	275.000.000.000	-	19.949.896.479	12.703.335.540	43.659.351.658	351.312.583.677

Căn cứ theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên ngày 03 tháng 4 năm 2019, Tổng Công ty đã thực hiện chia cổ tức với tỷ lệ 8,3% trên vốn điều lệ, tương ứng với số tiền là 22.825.000.000 đồng; trích quỹ khen thưởng phúc lợi với tỷ lệ 3,5% trên lợi nhuận sau thuế năm 2018, tương ứng với số tiền 1.180.522.147 đồng và trích khen thưởng các cá nhân hoàn thành tốt nhiệm vụ năm 2018 với số tiền là 240.000.000 đồng. Trong năm, Tổng Công ty đã trích lập các quỹ và thanh toán số cổ tức trên cho các cổ đông.

Theo Nghị quyết số 08/NQ-HDQT ngày 20 tháng 3 năm 2020, Hội đồng Quản trị của Tổng Công ty đã phê duyệt mức tạm ứng cổ tức năm 2019 cho các cổ đông là 8% trên vốn điều lệ, tương đương 800 đồng/cổ phần. Ngày đăng ký cuối cùng để thực hiện quyền tạm ứng cổ tức năm 2019 là ngày 06 tháng 4 năm 2020 và thời gian dự kiến chi trả là ngày 15 tháng 4 năm 2020. Tỷ lệ chia cổ tức và trích lập các quỹ từ lợi nhuận sau thuế năm 2019 sẽ được các cổ đông Tổng Công ty phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2020.

Chênh lệch tỷ giá hối đoái là khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh do chuyển đổi báo cáo tài chính từ đồng tiền chức năng là ngoại tệ sang Đồng Việt Nam của các công ty liên kết. Khoản này được ghi tăng giá trị khoản đầu tư vào công ty liên kết và khoản mục chênh lệch tỷ giá hối đoái thuộc mục vốn chủ sở hữu của Tổng Công ty.

Chia lợi nhuận cho đối tác kinh doanh cho Công ty TNHH Truyền hình cáp Saigontourist ("SCTV") thể hiện giá trị lợi tức đã chia cho SCTV căn cứ theo hợp đồng hợp tác kinh doanh giữa SCTV và Công ty Truyền hình cáp Quy Nhơn.

27. LỢI ÍCH CỔ ĐÔNG KHÔNG KIỂM SOÁT

Tỷ lệ lợi ích của cổ đông không kiểm soát được xác định như sau:

	CTCP PBC VND	Công ty Nguyên liệu giấy Quy Nhơn VND
Vốn điều lệ của công ty con	15.000.000.000	24.500.000.000
<i>Trong đó:</i>		
Vốn góp của Công ty mẹ	10.625.000.000	12.495.000.000
Vốn góp của cổ đông không kiểm soát	4.375.000.000	12.005.000.000
Tỷ lệ lợi ích của cổ đông không kiểm soát	29,17%	49,00%
<i>Trong đó:</i>		
Tỷ lệ lợi ích trực tiếp	29,17%	49,00%

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 như sau:

	CTCP PBC VND	Công ty Nguyên liệu giấy Quy Nhơn (*) VND	Tổng VND
Tổng tài sản	31.393.998.511	105.768.506.178	137.162.504.689
Tổng nợ phải trả	5.597.661.637	67.769.887.186	73.367.548.823
Tài sản thuần	25.796.336.874	37.998.618.992	63.794.955.866
<i>Trong đó:</i>			
Vốn điều lệ	15.000.000.000	24.500.000.000	39.500.000.000
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	3.928.963.805	3.928.963.805
Quỹ đầu tư phát triển	650.000.000	5.522.089.342	6.172.089.342
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	10.146.336.874	4.047.565.845	14.193.902.719
Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	7.524.332.413	18.619.323.306	26.143.655.719
<i>Trong đó:</i>			
Vốn điều lệ	4.375.000.000	12.005.000.000	16.380.000.000
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	1.925.192.264	1.925.192.264
Quỹ đầu tư phát triển	189.583.333	2.705.823.778	2.895.407.111
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	2.959.749.080	1.983.307.264	4.943.056.344

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát từ kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 như sau:

	CTCP PBC VND	Công ty Nguyên liệu giấy Quy Nhơn (*) VND	Tổng VND
Lợi nhuận sau thuế của công ty con	4.701.716.500	7.892.306.062	12.594.022.562
Điều chỉnh tại công ty liên kết gián tiếp - Công ty Dăm Gỗ Bình Định	-	(387.756.003)	(387.756.003)
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	1.371.333.979	3.677.229.528	5.048.563.507

(*) Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần tại Công ty Nguyên liệu giấy Quy Nhơn bao gồm lợi ích của cổ đông không kiểm soát của Công ty Nguyên liệu giấy Quy Nhơn và lợi ích của cổ đông không kiểm soát phát sinh từ Công ty Dăm Gỗ Bình Định, là công ty liên kết gián tiếp được hợp nhất vào báo cáo hợp nhất của Tổng Công ty theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

**TỔNG CÔNG TY PISICO BÌNH ĐỊNH - CÔNG TY CỔ PHẦN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Thay đổi của lợi ích cổ đông không kiểm soát trong năm như sau:

	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	Tổng		
Tại 01/01/2018	4.375.000.000	189.583.333	-	1.497.512.096	-	6.062.095.429		
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	3.448.565.034	-	3.448.565.034		
Tăng từ đạt quyền kiểm soát công ty con	4.655.000.000	1.847.400.869	-	323.860.512	5.586.259.146	12.412.520.527		
Chia cổ tức	-	-	-	(2.955.750.000)	-	(2.955.750.000)		
Trích quỹ trong năm	-	-	-	(50.560.417)	-	(50.560.417)		
Tại 31/12/2018	9.030.000.000	2.036.984.202	-	2.263.627.225	5.586.259.146	18.916.870.573		
Điều chỉnh tại công ty liên kết	-	2.622.163.763	1.951.125.907	1.332.189.598	-	5.905.479.268		
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-	(25.933.643)	-	-	(25.933.643)		
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	5.048.563.507	-	5.048.563.507		
Chia cổ tức	-	-	-	(2.819.950.000)	-	(2.819.950.000)		
Trích quỹ trong năm	-	-	-	(881.373.986)	-	(881.373.986)		
Điều chỉnh tăng vốn góp (*)	7.350.000.000	(1.763.740.854)	-	-	(5.586.259.146)	-		
Tại 31/12/2019	16.380.000.000	2.895.407.111	1.925.192.264	4.943.056.344	-	26.143.655.719		

(*) Trong năm, Công ty TNHH Nguyên liệu giấy Quy Nhơn đã thực hiện tăng vốn điều lệ thông qua việc sử dụng nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản và quỹ đầu tư phát triển theo Nghị quyết Hội đồng thành viên số 01/NQ-HĐTV ngày 22 tháng 01 năm 2019.

28. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tài sản thuê ngoài:

Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn được trình bày ở Thuyết minh số 37.

Ngoại tệ các loại:

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Đô la Mỹ ("USD")	135.984	314.067
Euro ("EUR")	313	350

Nợ khó đòi đã xử lý:

Xóa sổ nợ khó đòi

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
CTCP Xuất nhập khẩu Bình Định	3.794.772.973	3.794.772.973
CTCP Chế biến Lâm sản Hưng Phú	1.828.896.666	1.828.896.666
	<u>5.623.669.639</u>	<u>5.623.669.639</u>

29. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Doanh thu sản phẩm lâm sản và dịch vụ lâm nghiệp	660.875.048.776	524.350.493.583
Doanh thu cho thuê và dịch vụ hạ tầng khu công nghiệp	15.332.415.525	15.316.292.837
Doanh thu dịch vụ truyền hình cáp	33.024.642.950	31.913.133.827
	<u>709.232.107.251</u>	<u>571.579.920.247</u>

30. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	318.950.323.001	235.907.545.197
Chi phí nhân công	39.840.149.506	49.199.058.011
Chi phí khấu hao tài sản cố định	15.560.896.114	13.283.835.824
Chi phí dịch vụ mua ngoài	123.617.315.360	103.788.005.872
Chi phí khác bằng tiền	37.043.806.665	32.391.095.415
	<u>535.012.490.646</u>	<u>434.569.540.319</u>

31. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Cổ tức và lợi nhuận được chia	4.451.250.000	2.543.046.277
Lãi tiền gửi, cho vay	6.067.526.376	1.446.667.262
Lãi chênh lệch tỷ giá	857.517.223	1.334.103.358
	<u>11.376.293.599</u>	<u>5.323.816.897</u>

32. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Chi phí lãi vay	5.931.295.228	4.343.303.415
Lỗ chênh lệch tỷ giá	453.423.443	798.738.136
	<u>6.384.718.671</u>	<u>5.142.041.551</u>

33. PHẦN LÃI TRONG CÔNG TY LIÊN DOANH, LIÊN KẾT

Phần lãi/(lỗ) trong lợi nhuận sau thuế tính theo tỷ lệ sở hữu của Tổng Công ty tại các công ty liên doanh, liên kết:

	Năm nay VND	Năm trước VND
CTCP Chế biến gỗ Nội thất PISICO	5.456.404.792	3.997.254.361
Công ty TNHH Nguyên liệu giấy Quy Nhơn	-	285.890.353
CTCP Chế biến gỗ PISICO Đồng An	1.612.334.438	2.114.643.818
CTCP PISICO Hà Thanh	3.655.085.331	2.475.831.974
Công ty TNHH Vật liệu Xây dựng PISICO (935.086.507)	(935.086.507)	-
CTCP Kinh doanh Công nông nghiệp Bình Định (7.617.588.822)	(7.617.588.822)	(3.529.772.455)
Công ty TNHH Sản xuất Dăm gỗ Bình Định	1.738.158.831	1.342.125.180
	3.909.308.063	6.685.973.231

34. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm nay VND	Năm trước VND
a. Chi phí bán hàng		
Chi phí nhân viên	1.231.490.483	1.298.504.599
Chi phí vật liệu, bao bì	3.325.585.384	10.338.688.964
Chi phí dịch vụ mua ngoài	30.567.125.237	20.160.779.804
Chi phí khác	7.833.377.232	8.533.089.358
	42.957.578.336	40.331.062.725
b. Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân viên	8.769.876.427	10.107.967.584
Chi phí vật liệu quản lý, công cụ	1.949.872.233	1.109.461.830
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.528.221.217	2.586.626.048
Chi phí dự phòng	1.114.457.222	386.910.549
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.607.958.291	4.818.560.774
Chi phí khác	7.758.613.366	8.650.242.416
	27.728.998.756	27.659.769.201

35. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập tính thuế năm hiện hành	6.622.111.208	7.430.920.235
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	-	98.066.936
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	6.622.111.208	7.528.987.171

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong năm được tính như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận trước thuế	41.916.686.288	45.879.296.575
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế:		
Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	2.491.597.695	3.524.599.366
Trừ: Cổ tức và lãi từ công ty liên doanh, liên kết	9.492.670.342	7.308.058.541
Các khoản điều chỉnh giảm khác	1.805.057.601	4.396.338.412
Chuyển lỗ	-	544.897.810
Lợi nhuận tính thuế	33.110.556.040	37.154.601.178
Thu nhập tính thuế suất thông thường 20%	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	6.622.111.208	7.430.920.235

Tổng Công ty được hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp đối với thu nhập từ dự án đầu tư Cụm Công nghiệp Canh Vinh và Cụm Công nghiệp Cát Nhơn. Theo đó, Tổng Công ty được miễn thuế 4 năm kể từ khi có thu nhập tính thuế (từ năm 2012 đến năm 2015) và giảm 50% số thuế phải nộp trong 07 năm tiếp theo (từ năm 2016 đến năm 2022). Đối với các hoạt động kinh doanh còn lại, Tổng Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ 20% trên thu nhập tính thuế.

36. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Tổng Công ty được thực hiện trên cơ sở các số liệu sau:

	<u>Năm nay</u> VND	<u>Năm trước</u> (Trình bày lại) VND
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông Công ty mẹ	29.536.837.879	34.901.744.370
Số trích Quỹ khen thưởng và phúc lợi (*)	-	(2.611.943.355)
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	29.536.837.879	32.289.801.015
Số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền	27.500.000	27.500.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.074	1.174

(*) Tỷ lệ trích Quỹ khen thưởng và phúc lợi tính trên lợi nhuận sau thuế năm 2019 sẽ được phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông năm 2020. Tại ngày báo cáo tài chính hợp nhất, Tổng Công ty chưa ước tính số tiền trích quỹ khen thưởng phúc lợi vì chưa có quyết định chính thức.

Tổng Công ty đã thực hiện trình bày lại chỉ tiêu lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 căn cứ vào số tiền trích Quỹ khen thưởng và phúc lợi đã được Đại Hội đồng Cổ đông phê duyệt cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.

37. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Tại ngày kết thúc niên độ kế toán, Tổng Công ty có các khoản cam kết thuê hoạt động không hủy ngang với lịch thanh toán như sau:

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
Trong vòng một năm	827.021.003	821.036.403
Từ năm thứ hai đến năm thứ năm	3.308.084.011	3.286.395.025
Sau năm năm	17.256.180.198	17.938.003.044
	21.391.285.212	22.045.434.472

Các khoản cam kết thanh toán thuê hoạt động thể hiện số tiền thuê đất văn phòng Tổng Công ty, xí nghiệp, thuê đất trồng rừng sản xuất tại huyện Vân Canh, thuê đất gắn kết hạ tầng và phải trả liên quan đến các hợp đồng thuê của Tổng Công ty với thời gian thuê trên 01 năm.

38. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan:

Bên liên quan

Công ty TNHH Thương mại Ánh Vy
CTCP Chế biến gỗ nội thất PISICO
Công ty TNHH Sản xuất Dăm gỗ Bình Định
CTCP PISICO Hà Thanh
CTCP Chế biến gỗ PISICO Đông An
Công ty TNHH Vật liệu Xây dựng PISICO
CTCP Kinh doanh Công nông nghiệp Bình Định
Công ty TNHH Khoáng sản Việt Lâm
Công ty TNHH Thương mại Ánh Việt

Mối quan hệ

Công ty mẹ
Công ty liên kết
Công ty liên kết
Công ty liên kết
Công ty liên kết
Công ty liên kết
Công ty liên kết
Công ty cùng chủ sở hữu
Công ty cùng chủ sở hữu

0-002
 ÁNH
 TY
 HỮU
 TTE
 AM
 HỘ CH

Trong năm, Tổng Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Bán hàng		
Công ty TNHH Thương mại Ánh Vy	557.617.500	762.465.000
CTCP Chế biến gỗ nội thất PISICO	4.268.594.602	1.019.702.384
Công ty TNHH Sản xuất Dăm gỗ Bình Định	94.522.894.030	79.699.503.550
CTCP PISICO Hà Thanh	6.224.378.900	9.220.961.900
	105.573.485.032	90.702.632.834
Mua hàng		
CTCP PISICO Hà Thanh	137.943.345.817	59.163.918.819
CTCP Chế biến gỗ PISICO Đồng An	-	370.563.200
	137.943.345.817	59.534.482.019
Doanh thu cho thuê văn phòng		
Công ty TNHH Thương mại Ánh Vy	92.944.261	83.136.407
Công ty TNHH Thương mại Ánh Việt	92.944.261	83.136.407
	185.888.522	166.272.814
Cho thuê cơ sở hạ tầng và dịch vụ đi kèm		
CTCP PISICO Hà Thanh	795.138.025	789.497.537
Công ty TNHH Thương mại Ánh Việt	713.187.279	704.361.407
	1.508.325.304	1.493.858.944
Thu tiền lợi nhuận, cổ tức được chia		
CTCP Chế biến gỗ nội thất PISICO	2.100.700.000	4.141.380.000
Công ty TNHH Sản xuất Dăm gỗ Bình Định	2.125.914.834	982.979.554
CTCP PISICO Hà Thanh	2.226.000.000	-
CTCP Chế biến gỗ PISICO Đồng An	1.816.742.400	2.367.270.400
	8.269.357.234	7.491.629.954
Chia cổ tức		
Công ty TNHH Thương mại Ánh Vy	22.100.410.000	21.301.600.000
Cho vay		
CTCP Kinh doanh Công nông nghiệp Bình Định	2.000.000.000	9.930.000.000
Công ty TNHH Thương mại Ánh Vy	14.220.780.000	-
	16.220.780.000	9.930.000.000
Tiền thu hồi cho vay		
CTCP Kinh doanh Công Nông nghiệp Bình Định	10.190.780.000	-
Công ty TNHH Vật liệu Xây dựng PISICO	-	800.000.000
	10.190.780.000	800.000.000
Lãi cho vay		
CTCP PISICO Hà Thanh	-	93.347.222
Công ty TNHH Vật liệu Xây dựng PISICO	-	39.760.932
CTCP Kinh doanh Công nông nghiệp Bình Định	669.747.800	-
Công ty TNHH Thương mại Ánh Vy	87.303.392	-
	757.051.192	133.108.154
Thu lại tiền ứng trước tiền mua hàng		
Công ty TNHH Thương mại Ánh Việt	-	31.200.000.000
Công ty TNHH Khoáng sản Việt Lâm	-	24.000.000.000
	-	55.200.000.000
Lãi ứng trước tiền hàng		
Công ty TNHH Thương mại Ánh Việt	1.105.000.000	-
Công ty TNHH Khoáng sản Việt Lâm	2.795.000.000	-
	3.900.000.000	-

**TỔNG CÔNG TY PISICO BÌNH ĐỊNH - CÔNG TY CỔ PHẦN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng		
Công ty TNHH Thương mại Ánh Vy	1.507.579.550	862.589.696
Công ty TNHH Thương mại Ánh Việt	1.622.349.589	810.628.987
CTCP PISICO Hà Thanh	1.160.399.230	-
	<u>4.290.328.369</u>	<u>1.673.218.683</u>
Phải thu ngắn hạn khác		
Công ty TNHH Thương mại Ánh Vy	87.303.392	-
CTCP Chế biến gỗ nội thất PISICO	2.100.700.000	1.200.400.000
CTCP Chế biến gỗ PISICO Đồng An	990.950.400	1.101.056.000
CTCP Kinh doanh Công nông nghiệp Bình Định	669.747.800	-
CTCP PISICO Hà Thanh	2.226.000.000	-
Công ty TNHH Thương mại Ánh Việt	1.105.000.000	-
Công ty TNHH Khoáng sản Việt Lâm	2.795.000.000	-
	<u>9.974.701.592</u>	<u>2.301.456.000</u>
Trả trước cho người bán ngắn hạn		
Công ty TNHH Thương mại Ánh Việt	17.000.000.000	17.000.000.000
Công ty TNHH Khoáng sản Việt Lâm	43.000.000.000	43.000.000.000
	<u>60.000.000.000</u>	<u>60.000.000.000</u>
Phải thu về cho vay ngắn hạn		
CTCP Kinh doanh Công nông nghiệp Bình Định	4.189.220.000	12.380.000.000
Công ty TNHH Thương mại Ánh Vy	14.220.780.000	-
	<u>18.410.000.000</u>	<u>12.380.000.000</u>
Người mua trả tiền trước ngắn hạn		
CTCP PISICO Hà Thanh	-	78.062.000
	-	<u>78.062.000</u>

Thu nhập của Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát được hưởng trong năm như sau:

	<u>Năm nay</u> VND	<u>Năm trước</u> VND
Quỹ lương kế hoạch của Chủ tịch Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng	2.146.720.000	1.969.000.000
Thù lao Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát không chuyên trách	204.000.000	204.000.000
	<u>2.350.720.000</u>	<u>2.173.000.000</u>



39. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH

Để phục vụ mục đích quản lý, cơ cấu tổ chức của Tổng Công ty được tổ chức theo các đơn vị kinh doanh dựa trên các sản phẩm dịch vụ như sau:

- 1 – Sản phẩm lâm sản và dịch vụ lâm nghiệp: trồng và khai thác rừng; Chế biến lâm sản; Sản xuất và kinh doanh các sản phẩm về gỗ.
- 2 – Hạ tầng cụm công nghiệp: kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, cho thuê cơ sở hạ tầng.
- 3 – Truyền hình cáp: quản lý hoạt động và kinh doanh truyền hình cáp.
- 4 – Hoạt động khác.

Việc ra các quyết định quản lý của Tổng Công ty chủ yếu dựa trên các loại sản phẩm, dịch vụ mà Tổng Công ty cung cấp chứ không dựa trên khu vực địa lý mà Tổng Công ty cung cấp sản phẩm, dịch vụ. Do vậy báo cáo chính yếu của Tổng Công ty là theo lĩnh vực kinh doanh.

	Sản phẩm lâm sản và dịch vụ lâm nghiệp		Hạ tầng Cụm Công nghiệp		Truyền hình cáp		Phần theo dõi và quản lý chung		Tổng	
	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT										
Tài sản bộ phận	192.382.904.664	239.304.794.130	115.319.694.169	107.163.655.854	24.895.902.374	20.665.938.360	-	-	332.598.501.207	367.134.388.344
Tài sản không phân bổ							268.382.285.051	253.302.816.262	268.382.285.051	253.302.816.262
Tổng Tài sản	192.382.904.664	239.304.794.130	115.319.694.169	107.163.655.854	24.895.902.374	20.665.938.360	268.382.285.051	253.302.816.262	600.980.786.258	620.437.204.606
Nợ phải trả bộ phận	38.947.663.976	31.059.731.093	79.755.553.889	75.786.292.742	6.727.997.464	1.808.354.047	-	-	125.431.215.329	108.654.377.882
Nợ phải trả không phân bổ							98.093.331.533	137.782.334.738	98.093.331.533	137.782.334.738
Tổng Nợ phải trả	38.947.663.976	31.059.731.093	79.755.553.889	75.786.292.742	6.727.997.464	1.808.354.047	98.093.331.533	137.782.334.738	223.524.546.862	246.436.712.620

	Sản phẩm lâm sản và dịch vụ lâm nghiệp		Hạ tầng Cụm Công nghiệp		Truyền hình cáp		Phần theo dõi và quản lý chung		Tổng	
	Năm nay VND	Năm trước VND	Năm nay VND	Năm trước VND	Năm nay VND	Năm trước VND	Năm nay VND	Năm trước VND	Năm nay VND	Năm trước VND
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT										
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	660.875.048.776	524.350.493.583	15.332.415.525	15.316.292.837	33.024.642.950	31.913.133.827	-	-	709.232.107.251	571.579.920.247
Doanh thu hoạt động tài chính và lợi nhuận từ công ty liên kết	4.766.825.286	8.020.076.589	-	-	-	-	10.518.776.376	3.989.713.539	15.285.601.662	12.009.790.128
Thu nhập khác							363.079.114	1.291.392.880	363.079.114	1.291.392.880
Tổng doanh thu và thu nhập	665.641.874.062	532.370.570.172	15.332.415.525	15.316.292.837	33.024.642.950	31.913.133.827	10.881.855.490	5.281.106.419	724.880.788.027	584.881.103.255
Gã vốn hàng bán	579.028.752.020	442.535.342.678	6.869.846.204	7.204.359.344	19.007.036.421	14.958.797.755	-	-	604.905.634.645	464.698.499.777
Chi phí bán hàng	41.443.650.503	38.697.194.135	1.513.927.833	1.633.868.590	1.513.927.833	1.633.868.590	-	-	42.957.578.336	40.331.062.725
Chi phí quản lý doanh nghiệp	18.087.089.286	17.748.764.129	3.749.608.831	2.702.562.872	5.417.934.129	6.971.258.945	474.366.510	237.183.255	27.728.998.756	27.659.769.201
Chi phí tài chính	453.423.443	798.738.136	-	-	-	-	5.931.295.228	4.343.303.415	6.384.718.671	5.142.041.551
Chi phí khác							987.171.331	1.170.433.426	987.171.331	1.170.433.426
Tổng chi phí	639.012.915.252	499.780.039.078	10.619.455.035	9.906.922.216	25.938.898.383	23.563.925.290	7.392.833.069	5.750.920.096	682.964.101.739	539.001.806.680
Lợi nhuận trước thuế	26.628.958.810	32.590.531.094	4.712.960.490	5.409.370.621	7.085.744.567	8.349.208.537	3.489.022.421	(469.813.677)	41.916.686.288	45.879.296.575
Tổng chi phí khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	7.292.168.446	5.465.945.536	3.411.193.388	3.676.726.891	4.857.534.280	4.141.163.397	-	-	15.560.896.114	13.283.835.824
Tổng chi phí phát sinh để mua tài sản cố định và bất động sản đầu tư	3.228.278.364	228.463.636	130.660.000	-	6.735.938.182	-	-	-	10.094.876.546	228.463.636

40. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Thông tin bổ sung cho các khoản phi tiền tệ

Tiền thu lãi tiền gửi và cổ tức trong năm không bao gồm số tiền 12.388.574.578 đồng (2018: 5.459.659.572 đồng), là số tiền lãi và cổ tức còn phải thu. Vì vậy, một số tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần tiền thu lãi tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia.

41. SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NIÊN ĐỘ

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Tổng Công ty đang nắm giữ 35% giá trị phần góp vốn tại Công ty TNHH Vật liệu Xây dựng PISICO ("VLXD"). Thực hiện theo chủ trương của Hội đồng Quản trị theo nghị quyết số 46/NQ-HĐQT ngày 5 tháng 12 năm 2019, tại ngày 02 tháng 3 năm 2020, Tổng Công ty đã hoàn tất việc chuyển nhượng toàn bộ giá trị phần góp vốn nói trên theo hợp đồng Chuyển nhượng phần vốn góp số 01/PIS-YT ngày 05 tháng 12 năm 2019.

Tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này, do những diễn biến dịch bệnh COVID-19 tại Việt Nam và các nước khác trên thế giới, nên hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty có thể bị ảnh hưởng. Ban Tổng Giám đốc đang đánh giá ảnh hưởng của dịch bệnh COVID-19 đến tình hình tài chính và hoạt động của Tổng Công ty trong năm 2020 và xây dựng kế hoạch ứng phó ngắn hạn và dài hạn để đảm bảo duy trì hoạt động bình thường của Tổng Công ty.

Nguyễn Đức Phước
Người lập biểu

Nguyễn Hoàng Lam
Kế toán trưởng



Đông Thị Ánh
Tổng Giám đốc
Ngày 07 tháng 4 năm 2020

